

LỜI NÓI GIÁN TIẾP



GIỚI THIỆU CHUNG

- **Lời nói trực tiếp** (direct speech) được dùng khi chúng ta **thuật lại chính xác lời nói ban đầu** của người nói. Lời nói trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép "...".
e.g.: He asked, "Where do you come from?" (Ông ta hỏi: "Anh từ đâu đến?")

- **Lời nói gián tiếp** (indirect/ reported speech) dùng để **diễn tả lời hay ý nghĩ của người khác bằng ngôn ngữ của chính chúng ta** bằng cách sử dụng các động từ tường thuật, thay đổi từ hoặc thì của động từ...

e.g.: Ann said she would go and get me

some milk. (Ann nói rằng cô ấy sẽ đi lấy cho tôi một ít sữa.)

- Khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang gián tiếp, ta cần thực hiện một số thay đổi cần thiết như:

+ Thay đổi các đại từ.

+ Thay đổi thời gian, địa điểm và các từ chỉ định.

+ Thay đổi thì của động từ.

Để hiểu rõ hơn về các thay đổi này, các bạn hãy tiếp tục theo dõi các slide tiếp theo nhé.

LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Thay đổi đại từ

- Các đại từ trong câu gián tiếp sẽ được thay đổi so với câu trực tiếp.

Xem ví dụ sau:

e.g.: Ms. Lan said to Minh, "You must take your book out and show it to me." (Cô Lan nói với Minh: "Em phải lấy sách ra và

cho cô xem.")

Hãy quan sát sự thay đổi của bốn đại từ (được gạch chân) như thế nào tùy vào tình huống cụ thể.

Tình huống 1: *Khi một người bạn của Minh tưởng thuật lại với một người bạn khác.*

Ta có câu gián tiếp là:

Ms. Lan said to Minh that he must take his book out and show it to her. (Cô Lan nói với Minh rằng cậu ấy phải lấy sách ra và cho cô ấy xem.)

Tình huống 2: *Minh tưởng thuật với một người bạn khác.*

Ta có câu gián tiếp là:

Ms. Lan said to me that I must take my book out and show it to her. (Cô Lan nói với tớ là tớ phải lấy sách ra và cho cô ấy xem.)

Tình huống 3: *Cô Lan tưởng thuật lại với ba mẹ của Minh hay là một ai đó khác.*

Ta có câu gián tiếp là:

I said to Minh that he must take his book

out and show it to me. (Tôi đã nói với Minh rằng em ấy phải lấy sách ra cho tôi xem.)

Kết Luận:

Như vậy, các đại từ trong câu gián tiếp ở các ví dụ trên đã **thay đổi tùy theo từng tình huống** khác nhau.

Do đó, người tường thuật cần **hiểu rõ các tình huống** để dùng các đại từ cho phù hợp.

Sau đây chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về sự thay đổi về thời gian, địa điểm và các từ chỉ định trong lời nói gián tiếp.

Thay đổi thời gian, địa điểm và các từ chỉ định

Về mặt lý thuyết, các từ chỉ thời gian, địa điểm và các từ chỉ định trong câu gián tiếp sẽ được thay đổi như sau:

| Câu trực tiếp | Câu gián tiếp |
|----------------|----------------------|
| today, tonight | that day, that night |

| | |
|--------------------------|---|
| here, there | there |
| now | then/ at that time/ immediately |
| yesterday | the day before/ the previous day |
| tomorrow | the next day/ the following day |
| this, that | that |
| these, those | those |
| next (week, month...) | the following (week, month...), the next (week, month...) |
| last (week, month...) | the previous (week, month...), the (week, month...) before |
| (a week, a month...) ago | (a week, a month...) before, (a week, a month...) earlier |

Tuy nhiên, tùy theo từng tình huống mà sử dụng các từ này cho phù hợp.

e.g.: On Tuesday, I said to Tom, "I will see you tomorrow." (Vào ngày thứ Ba, tôi đã nói với Tom: "Ngày mai tôi sẽ gặp cậu.")

Tình huống 1: *Tôi tường thuật với người khác ngay trong ngày thứ Ba.*

→ I said to Tom that I will see him tomorrow. (Tôi nói với Tom rằng ngày mai tôi sẽ gặp cậu ấy.)

Tình huống 2: *Tôi tường thuật với người khác vào ngày hôm sau (thứ Tư).*

→ I said to Tom that I will see him today. (Tôi đã nói với Tom rằng hôm nay tôi sẽ gặp cậu ấy.)

Tình huống 3: *Tôi tường thuật với người khác vào ngày thứ Năm và các ngày sau đó.*

→ I said to Tom that I would see him the following day. (Tôi đã nói với Tom rằng tôi sẽ gặp cậu ấy vào ngày sau đó.)

Thay đổi thì của động từ

A - Các trường hợp thay đổi thì

Khi động từ tường thuật (*say, tell, ask...*) ở thì quá khứ thì động từ trong câu gián tiếp **lùi về quá khứ một thì.**

1. Sự thay đổi được thể hiện như sau:

| Câu trực tiếp | Câu gián tiếp |
|----------------------------|---------------------------|
| Present simple | Past simple |
| Present continuous | Past continuous |
| Present perfect | Past perfect |
| Present perfect continuous | Past perfect continuous |
| Past simple | Past simple/ Past perfect |
| Simple future | Future in the past |

2. Các biến đổi đối với động từ khuyết thiếu:

| Câu trực tiếp | Câu gián tiếp |
|---------------|---------------|
| will | would |
| shall | should |
| can | could |
| may | might |
| must/ have to | had to |

B - Các trường hợp KHÔNG thay đổi thì

1. Khi động từ tường thuật (*say, tell, ask...*) ở thì hiện tại đơn

Động từ trong câu gián tiếp không thay đổi thì.

e.g.: He says, "I don't know the answer to your question." (Anh ta nói: "Tôi không biết câu trả lời cho câu hỏi của anh.")

→ He says to me that he doesn't know the answer to my question. (Anh ta nói với tôi rằng anh ta không biết câu trả lời cho câu

hỏi của tôi.)

e.g.: She says, "They have been to the USA twice." (Cô ấy nói: "Họ đã đến Mỹ hai lần.")

→ She tells me that they have been to the USA twice. (Cô ấy nói với tôi rằng họ đã đến Mỹ hai lần.)

2. Khi động từ tường thuật (*say, tell, ask...*) ở thì quá khứ

Không thay đổi thì trong các trường hợp sau:

TH1: Tường thuật một sự thật hoặc một điều luôn đúng, hoặc vẫn đúng ở thời điểm hiện tại.

e.g.: My teacher said, "Russia is the biggest country in the world." (Cô giáo tôi nói: "Nga là nước lớn nhất trên thế giới.")

→ My teacher said that Russia is the biggest country in the world. (Cô giáo tôi nói rằng Nga là nước lớn nhất trên thế giới.)

TH2: Khi động từ trong câu trực tiếp là một trong các động từ khuyết thiếu sau: *could, should, would, might, ought to, had to,*

used to.

e.g.: He said, "They might win the game." (Anh ấy nói: "Có thể họ sẽ thắng.")

→ He said to me that they might win the game. (Anh ấy nói với tôi rằng có thể họ sẽ thắng.)

TH3:

- Khi động từ trong câu trực tiếp ở các thì *Past Continuous, Past Perfect, Past Perfect Continuous*.

e.g.: He said, "I was eating when she called me." (Anh ta nói: "Tôi đang ăn khi cô ấy gọi.")

→ He told me he was eating when she called him. (Anh ta nói với tôi anh ta đang ăn khi cô ấy gọi.)

- Khi động từ trong câu trực tiếp ở thì *Simple Past + Thời gian cụ thể*.

e.g.: He said, "The tsunami happened in 2004." (Anh ta nói: "Trận sóng thần đó xảy ra năm 2004.")

→ He said to me that the tsunami happened in 2004.

= He said to me that the tsunami had

happened in 2004. (Anh ta nói với tôi rằng trận sóng thần đó xảy ra năm 2004.)

TH4:

- Khi tường thuật mệnh đề ước muốn (*wish*)
- Các câu điều kiện loại 2, loại 3
- Và cấu trúc: *It's (high) time...*

e.g.:

He said, "I wish I were younger." (Anh ta nói: "Tôi ước gì tôi trẻ hơn.")

→ He told me

he wished he were younger. (Anh ta bảo tôi anh ta ước anh ta trẻ hơn.)

He said, "If I had time, I would help you." (Anh ta nói: "Nếu tôi có thời gian, tôi sẽ giúp cậu.")

→ He said to me if he had time, he would help me. (Anh ấy nói nếu anh ấy có thời gian, anh ấy sẽ giúp tôi.)

He said, "It's time we went." (Anh ta nói: "Đã đến lúc chúng tôi phải đi.")

→ He said it was time they went. (Anh ta nói đã đến lúc họ phải đi.)

CÁC LOẠI CÂU GIÁN TIẾP

1. Câu trần thuật (Statement)

- Dùng các động từ **say** hoặc **tell** để tường thuật các câu trần thuật.

Form: Say + (to O) + (that) + S + V

Tell + O + (that) + S + V

e.g.: She said, "I'm happy to see you again."

→ She said that she was happy to see me again.

→ She said to me that she was happy to see me again.

→ She told me she was happy to see me again.

(Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy rất vui được gặp lại tôi.)

Note: Sau *tell* bắt buộc phải có **tân ngữ trực tiếp**.

KHÔNG nói: *She told that she was happy to see me again.*

2. Câu hỏi nghi vấn (Yes/ No question) và lựa chọn (OR - question)

Câu hỏi nghi vấn (YES/ NO question) và câu hỏi lựa chọn (OR - question) có cấu trúc tương tự:

Ask + (O) + *if/ whether* + S + V

Notes:

- Dùng *if/ whether* ở trước chủ từ của câu hỏi được tường thuật.
- + *If* thường được dùng phổ biến hơn.
- + *Whether* thường được dùng khi có sự lựa chọn.

e.g.:

She asked, "Are you a teacher?" (Cô ấy hỏi: "Bạn có phải là giáo viên không?")

→ She asked him if he was a teacher. (Cô ấy hỏi anh ấy có phải là giáo viên không.)

They asked me, "Do you want to go or stay at home?" (Họ hỏi: "Em muốn đi hay ở lại?")

→ They asked me whether I wanted to go or stay at home. (Họ hỏi tôi muốn đi hay ở lại.)

3. Câu hỏi thông tin (WH - question)

Form: Ask + (O) + wh- + S + V

wh-: what, when, where, how, which ...

e.g.: She asked, "What is his job?" (Cô ấy hỏi: "Nghề của anh ta là gì?")

→ She asked what his job was. (Cô ấy hỏi nghề của anh ta là gì.)

e.g.: They asked me, "Where did you have lunch?" (Họ hỏi tôi: "Bạn đã ăn trưa ở đâu thế?")

→ They asked me where I had lunch. (Họ hỏi tôi đã ăn trưa ở đâu.)

4. Câu hỏi đuôi (Tag-question)

Câu hỏi đuôi được tường thuật giống với câu hỏi nghi vấn

Form: Ask + O + if/ whether + S + V

e.g.: She asked, "You will stay here, won't you?" (Cô ấy hỏi: "Bạn sẽ ở lại đây phải không?")

→ She asked me if I would stay there.

= She asked me whether I would stay there. (Cô ấy hỏi tôi có ở lại đó không.)

e.g.: He said, "You can work late today,

can't you?" (Ông ta nói: "Anh có thể làm việc muộn ngày hôm nay phải không?")

→ He asked me if I could work late that day.

= He asked me whether I could work late that day. (Ông ta hỏi tôi có thể làm việc muộn ngày hôm đó được không.)

5. Câu mệnh lệnh (Command, Request, Order...)

- Đổi động từ tường thuật sang động từ chỉ mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị như **tell, ask, order, beg...** tùy theo ý nghĩa của câu.

- Thêm tân ngữ phù hợp vào sau động từ (tân ngữ là bắt buộc).

Form: Tell/ Ask/ Order/ Beg... + O + (not) + to V

e.g.:

She said: "Close the door and go away!" (Cô ta nói: "Đóng cửa lại và biến đi!")

→ She told me to close the door and go away. (Cô ta bảo tôi đóng cửa lại và biến đi.)

Hieu said to his sister: "Don't turn off the

radio." (Hiếu nói với chị cậu ấy: "Đừng tắt đài.")

→ Hieu told his sister not to turn off the radio. (Hiếu bảo chị mình đừng tắt đài.)

6. Câu cảm thán (Exclamation)

- Là câu tường thuật dùng các động từ đặc biệt để diễn tả cảm xúc, hành động, thái độ... của người nói.

- Khi viết câu gián tiếp cần chú ý chuyển động từ giới thiệu sang động từ thích hợp và viết câu theo cấu trúc động từ đó.

e.g.:

She said: "I'm sorry that I didn't come to your party last night." (Cô ấy nói: "Tôi xin lỗi tôi đã không tới dự bữa tiệc của bạn tối qua.")

→ She apologized to me for not coming to my party the previous night. (Cô ấy xin lỗi tôi vì đã không đến dự bữa tiệc tối hôm trước.)

He said, "I'll come on time." (Anh ta nói: "Anh sẽ tới đúng giờ.") (*Lời hứa*)

→ He promised to come on time. (Anh ta

hứa sẽ đến đúng giờ.)

Notes:

- Cần hiểu rõ tình huống trong câu trực tiếp để sử dụng đúng động từ.
- Các động từ phải được dùng đúng cấu trúc ngữ pháp.

a) Cấu trúc **V + to V**

Các động từ dùng trong cấu trúc trên:

agree (đồng ý)

claim (khẳng định)

demand (đòi hỏi)

offer (đề nghị)

promise (hứa)

refuse (từ chối)

threaten (đe dọa)

want = wish (mong muốn)

e.g.:

She said, "OK, I will work with him." (Cô ấy nói: "OK, tôi sẽ làm việc với anh ấy.")

→ She agreed to work with him. (Cô ấy đồng ý làm việc với anh ta.)

"I won't see him tonight." ("Tôi sẽ không gặp anh ta tối nay.")

→ She refused to see him that night. (Cô

ấy từ chối gặp anh ta tối hôm đó.)

b) Cấu trúc V + V-Ving

Các động từ dùng trong cấu trúc trên:

admit (thừa nhận)

allow (cho phép)

deny (chối bỏ)

propose (đề nghị)

recommend (khuyến)

regret (hối tiếc)

suggest (đề nghị)

e.g.:

"Please do not smoke here." ("Làm ơn đừng hút thuốc ở đây.")

→ They don't allow smoking here. (Họ không cho phép hút thuốc ở đây.)

"These books should be banned." ("Những cuốn sách này nên bị cấm.")

→ He proposed banning those books. (Anh ta đề nghị cấm những cuốn sách đó.)

"You should buy this car." ("Chị nên mua cái ô tô này.")

→ She recommended buying that car. (Cô ấy gợi ý mua chiếc ô tô đó.)

c) Cấu trúc **V + O + (not) + to V**

Các động từ dùng trong cấu trúc trên:

advise (khuyến)

allow (cho phép)

beg (van xin)

recommend (ra lệnh)

remind (nhắc nhở)

request (yêu cầu)

encourage (khuyến khích)

forbid (cấm)

invite (mời)

order (ra lệnh)

urge (nài nỉ)

warn (cảnh báo)

e.g.:

"You can use my bike today." ("Bạn có thể dùng xe đạp của tôi vào hôm nay.")

→ He allowed me to use his bike that day. (Anh ấy cho phép tôi dùng chiếc xe đạp của anh ấy vào ngày hôm đó.)

"You should ask a lawyer." ("Bạn nên hỏi một luật sư.")

→ I advised you to ask a lawyer. (Tôi đã khuyên anh ta nên hỏi luật sư.)

d) Cấu trúc V + (O) + prep + V-ing/ N

Các động từ dùng trong cấu trúc trên:

accuse sb of (buộc tội ai về việc gì)

apologize (to sb) for (xin lỗi (ai) về việc gì)

complain about (phàn nàn về điều gì)

congratulate sb on (chúc mừng ai về việc gì)

inform sb about (thông báo với ai về vấn đề gì)

insist on (cố đòi làm gì)

object to (phản đối việc gì)

prohibit (sb) from (ngăn cản (ai) làm gì)

thank sb for (cảm ơn ai về việc gì)

e.g.:

"We must pay for the damage." ("Chúng tôi phải trả tiền cho sự thiệt hại.")

→ They insist on paying for the damage. (Họ khẳng khẳng trả tiền cho những thiệt hại đó.)

"You're always making noise." ("Cậu lúc nào cũng làm ồn vậy.")

→ He complained about my making

noise. (Anh ta phàn nàn về việc tôi làm ồn.)